

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VĂN HÓA TỘC NGƯỜI (QUA NGHIÊN CỨU MỘT LÀNG NGƯỜI DAO Ở TỈNH LANG SƠN VÀ MỘT LÀNG NGƯỜI SÁN DÌU TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN)

PGS. TS. Vương Xuân Tình

TS. Trần Hồng Hạnh

**Viện Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội Việt
Nam**

TS. Nguyễn Thị Quế Loan

Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Abstract

Based on various theories relating to the cultural sustainable development, the authors develop five indicators for the cultural sustainability: (1) Admission of cultural diversity; (2) Maintenance of ethnic groups' languages; (3) Maintenance of ethnic groups' cultural identity; (4) Ethnic self-identity; and (5) Culture contributing to the socio-economic development. The above theories and indicators were used for the fieldwork conducted in two different targeted villages, including a Yao community (in Nhot Nam Village, Cong Son Commune, Cao Loc District, Lang Son Province), and a San Diu community (in Tam Thai Hamlet, Hoa Thuong Commune, Dong Hy District, Thai Nguyen Province).

Our study shows that the level of cultural sustainability of the Yao is quite different from that of the San Diu. Reasons for this are based in part by the San Diu high level of communication with other ethnic groups including Nung, Tai, and Kinh and also by the impacts of rapid industrialization near their village. For the Yao, although they also interact with neighboring ethnic groups, and have adopted new home styles, clothing, and foods, they have maintained much of traditional cultural language and rituals. The Yao cultural maintenance has endured in part because they live in a remote area but mainly their traditional knowledge is widely prized allowing them to earn a living from their knowledge of alcohol brewery and herbal medicine. In contrast, San Diu people have been forced to assimilate into larger social and economic cultural patterns. Many of the San Diu traditional culture factors, including their language has seriously eroded. Other than funeral ceremonies and worship, the San Diu have lost much of their cultural traditions. The authors put forward key recommendations for maintaining and developing the cultural values of ethnic groups in the context of exchanges and integration.

Key words: Sustainable development, culture, ethnic group, the Yao, the San Diu, cultural identity, exchanges, integration.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động, với sự tăng trưởng kinh tế thường kèm theo suy thoái môi trường, tài nguyên và bất công về xã hội; với sự phân hoá giàu nghèo ngày càng sâu sắc giữa các quốc gia và khu vực đã khiến phát triển bền vững trở thành mục tiêu của tất cả các cộng đồng và quốc gia trên thế giới hiện nay. Song, phát triển bền vững mới chủ yếu được tập trung vào lĩnh vực môi trường và kinh tế, còn khía cạnh xã hội và văn hoá thường được đặt trong mối quan hệ với các lĩnh vực này.

Mối quan tâm của thế giới đối với vấn đề phát triển bền vững được bắt đầu từ nửa cuối thế kỷ XX. Phát triển bền vững, với sự nhấn mạnh vào cả hai vấn đề đang được quan tâm nhất - phát triển và môi trường - là tiêu biểu cho những nỗ lực để liên kết khát vọng của nhân loại [Kates và cộng sự, 2005; Trzyna (chủ biên), 1995, trích trong Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học & Công nghệ, 2001]. Gắn liền với mối quan tâm trên, trước hết là nhận diện phát triển bền vững. Khởi đầu, sự bền vững được xuất phát từ quan điểm bền vững môi trường, nhưng càng về sau con người càng nhận thức rằng phát triển bền vững không chỉ đơn thuần là bảo vệ môi trường, mà còn bao hàm nội dung sâu rộng hơn, cả về kinh tế và xã hội (Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, 2007, Anup Shah, Sustainable Development,

<http://www.globalissues.org/issue/367/sustainable-development>).

Đến năm 1987, khái niệm phát triển bền vững mới được phổ biến rộng rãi trên thế giới. Tại Hội nghị Thế giới về Phát triển Bền vững tại Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi), với sự tham gia của đại diện gần 200 quốc gia, cam kết phát triển bền vững được tái khẳng định, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của sự lồng ghép giữa ba trụ cột của phát triển bền vững: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường (Kates và cộng sự, 2005).

Hiện nay, định nghĩa được chấp nhận rộng rãi nhất của phát triển bền vững, “Là sự phát triển nhằm đáp ứng những nhu cầu của hiện tại, nhưng không làm hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Phát triển bền vững giờ đây như một khái niệm, một mục tiêu, một phong trào lan rộng nhanh chóng và là trọng tâm hoạt động của nhiều tổ chức quốc tế, các viện nghiên cứu quốc gia, các tập đoàn kinh tế, các thành phố và các địa phương (Sustainable Development: Definitions, <http://www.gdrc.org/sustdev/definitions.html>).

Phát triển bền vững về văn hoá (Cultural sustainable development) cũng được các tổ chức quốc tế và học giả nước ngoài đề cập. Ở cấp độ vĩ mô, văn hoá được thừa nhận là nhân tố quan trọng của phát triển bền vững. Bên cạnh đó, có tổ chức phát triển đã xây dựng khái niệm về phát triển bền vững văn hoá, với nội hàm của nó. Theo đó, phát triển bền vững văn hoá được hiểu là sự chia sẻ các ý tưởng, niềm tin, các giá trị; những chuẩn mực xã hội, tri thức, đạo đức, thẩm mỹ... và tất cả điều này được thực hành trong cộng đồng. Nguyên tắc cho phát triển bền vững văn hoá cũng được xác định, đó là chấp nhận sự đa dạng, thay đổi, chủ quyền và tương đối văn hoá (*Cultural Sustainable Development*, 1996).

Khái niệm và sự tiếp cận “phát triển bền vững” xuất hiện khá muộn ở Việt Nam, từ cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Tác giả Lê Trọng Cúc với “Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Việt Nam” (2005) khẳng định sự phát triển bền vững của hệ sinh thái nhân văn bị chi phối bởi các giá trị tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Chủ đề về phát triển bền vững cũng thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của giới khoa học xã hội. Có thể kể đến cuốn “Vai trò của văn hoá - giáo dục trong việc tạo lập một “tâm quyền” cho sự phát triển bền vững của đất nước trên cơ sở kinh tế tri thức” của Phạm Xuân Nam, xuất bản năm 2007. Trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng cần phải mở rộng 3 trụ cột của phát triển bền vững mà Hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững tại Johannesburg năm 2002 thành 5 trụ cột, gồm kinh tế phồn vinh, xã hội hài hòa, văn hoá lành mạnh, chính trị ổn định và môi trường trong sạch.

Đối với vấn đề phát triển bền vững ở khu vực miền núi, lần đầu tiên các nhà khoa học từ nhiều ngành khác nhau đã cùng đóng góp ý kiến trong cuốn “Phát triển bền vững miền núi Việt Nam - mười năm nhìn lại và các vấn đề đặt ra” (2002). Điểm khác biệt so với những công trình khác là vấn đề văn hoá trong phát triển đã được đề cập bàn luận bên cạnh những chủ đề quen thuộc là kinh tế - xã hội, tài nguyên - môi trường. Ngoài ra, còn phải kể đến một số các công trình nghiên cứu về dân số, con người, kinh tế, xã hội khác được đăng tải trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng, các tạp chí khoa học chuyên sâu... có liên quan đến phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, vấn đề phát triển bền vững đã được đề cập từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước và ngày càng trở nên phổ biến. Nhà nước Việt Nam đã thực hiện cam kết với cộng đồng quốc tế trong Chương trình hành động vì sự phát triển bền vững (*Agenda 21*). Đến nay, phát triển bền vững hầu như đã trở thành ý niệm phổ biến trong quy hoạch hay xây dựng các chương trình, dự án phát triển. Tuy nhiên, nó lại ít được triển khai để thao tác hoá khái niệm và xây dựng chỉ báo cho từng lĩnh vực cụ thể.

Để xây dựng một xã hội bền vững, yếu tố văn hoá cần được quan tâm đúng mức. Văn hoá tộc người là thành tố quan trọng trong văn hoá của một quốc gia đa dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc của chính quốc gia đó. Trong bối cảnh hiện nay, hầu như không một cộng đồng tộc người nào có thể đứng ngoài lề của quá trình toàn cầu hoá. Cùng với sự tham dự ngày càng nhiều các hoạt động kinh tế, xã hội hay văn hoá với các tổ chức và xã hội ngoài cộng đồng, các giá trị văn hoá truyền thống của những tộc người này cũng đang bị xói mòn.

Tuy vậy, nghiên cứu về văn hoá tộc người như là một đối tượng cần phát triển bền vững và trong mối quan hệ với các trụ cột khác của phát triển bền vững lại còn hạn chế, nhất là chưa có những nghiên cứu thực nghiệm. Vì thế, nghiên cứu về vấn đề phát triển bền vững văn hóa tộc người sẽ góp phần bổ khuyết cho những hạn chế đó. Bài viết này được dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở thôn Nhọt Nặm của người Dao thuộc xã Công Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và thôn Tam Thái của người Sán Dìu ở xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Hai làng của hai tộc người được lựa chọn có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội liên quan đến sự phát triển bền vững về văn hoá.

2. LÝ THUYẾT VÀ CHỈ BÁO VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VĂN HÓA TỘC NGƯỜI

2.1. Lý thuyết và cơ sở lý luận

Để nghiên cứu về phát triển bền vững văn hóa tộc người, chúng tôi áp dụng những lý thuyết và cơ sở lý luận sau đây:

- *Thuyết tương đối văn hóa* (Cultural relativism)

Thuyết tương đối văn hóa do nhà nhân học Mỹ Frank Boas khởi xướng. Thuyết này cho rằng không có nền văn hóa nào cao hơn so với nền văn hóa khác khi

so sánh về hệ thống đạo đức, pháp luật, chính trị... Thuyết tương đối văn hóa quan niệm tất cả các nền văn hóa đều bình đẳng. Tuy nhiên, nếu chúng ta áp dụng này theo một thước đo lô gíc, thì sẽ nhận thấy rằng thuyết tương đối lại là phi lô gíc (Cultural relativism - Illogical Standard, <http://www.cultural-relativism.com/>).

- *Thuyết biến đổi văn hóa*

Nghiên cứu về *biến đổi văn hóa* (Cultural change), có thể nêu lên một số lý thuyết như sau:

Dennis O'Neil trong công trình nghiên cứu về quá trình biến đổi của văn hóa (Culture change: Process of change, http://anthro.palomar.edu/change/change_2.htm) đã cho rằng, tất cả các nền văn hóa đều phải đổi thay, đồng thời cũng xuất hiện xu hướng chống lại sự thay đổi. Theo tác giả, có 3 nguồn gốc dẫn tới thay đổi hoặc chống lại sự thay đổi, đó là:

- Áp lực về công việc.
- Sự liên hệ giữa các xã hội.
- Sự thay đổi của môi trường tự nhiên.

Trong một xã hội, quá trình thay đổi bao gồm sự can thiệp và mất văn hóa. Sự can thiệp gồm cả kỹ thuật và tư tưởng; còn mất văn hóa là kết quả của thay thế nền văn hóa cũ bằng nền văn hóa mới. Các thiết chế văn hóa hội nhập với nhau và sự ảnh hưởng lẫn nhau là nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi. Quá trình dẫn đến sự thay đổi như là kết quả liên hệ giữa các xã hội, đó là: Sự truyền bá (Suffusion), tiếp biến (Acculturation), và liên văn hóa (Transculturation).

- *Thuyết phát triển bền vững văn hóa (Cultural Sustainable Development)*

Trong nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu tham khảo lý thuyết phát triển bền vững văn hóa của Harry Spaling (<http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>). Theo Harry S., sự bền vững về văn hóa có nghĩa mọi người có sự lựa chọn tập thể để duy trì nền văn hóa của họ, và điều quan trọng nữa là có sự lựa chọn tập thể để xác định bản chất và ý nghĩa của việc thay đổi văn hóa. Văn hóa có ảnh hưởng với các khía cạnh khác của cơ cấu tổ chức. Việc thay đổi một khía cạnh hay toàn bộ các khía cạnh có thể dẫn tới phát triển bền vững về văn hóa. Để hướng tới phát triển văn hóa bền vững, cần xác định rõ 5 nguyên tắc then chốt, đó là: đa dạng văn hóa, biến đổi văn hóa, tính tổng thể của văn hóa, chủ quyền văn hóa và tương đối văn hóa.

- *Cơ sở lý luận về phát triển bền vững văn hóa tộc người*

Cơ sở lý luận của phát triển bền vững văn hóa tộc người trong nghiên cứu này được dựa trên Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII và Chiến lược phát triển văn hóa

của Việt Nam đến năm 2020. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII có 5 quan điểm cơ bản về văn hóa như sau (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998):

Một là, Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, Nền văn hóa mà Việt Nam xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ba là, Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bốn là, Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, trong đó, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Năm là, Văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài cần có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ban hành, theo Quyết định số 581/QĐ-TTg vào ngày 6 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu trọng tâm của chiến lược là hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hóa... Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, đi đôi với việc tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại. Đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hóa, coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững.

2.2. Các chỉ báo về phát triển bền vững văn hóa tộc người

Trên cơ sở tiếp cận các lý thuyết và lý luận nêu trên, chúng tôi xây dựng 5 chỉ báo phát triển bền vững về văn hóa tộc người ở cấp cộng đồng (làng, bản, buôn, sóc...). Việc đánh giá mức độ bền vững về văn hoá tộc người trước hết cần xem xét ở cấp cộng đồng, bởi đây là môi trường cơ bản để thực hành nền văn hoá đó. Thêm nữa, sự tác động nhằm đảm bảo phát triển bền vững văn hoá tộc người cũng trước hết phải tiến hành từ cấp này.

1. *Chấp nhận đa dạng văn hóa*. Trong bối cảnh sống ở quốc gia đa tộc người và xen cư giữa các dân tộc ngày càng phổ biến, chấp nhận đa dạng văn hóa là rất cần thiết. Việc chấp nhận này được biểu hiện ở sự tôn trọng văn hóa của tộc người khác và không kỳ thị văn hóa khác tộc. Đồng thời, cần học hỏi, tiếp thu yếu tố tích cực của nền văn hóa khác để làm giàu văn hóa của tộc người mình.

2. *Giữ gìn ngôn ngữ tộc người.* Ngôn ngữ là công cụ lưu giữ và thể hiện bản sắc văn hóa tộc người, bởi vậy, giữ gìn ngôn ngữ của dân tộc mình là chỉ báo quan trọng của phát triển bền vững về văn hóa. Điều đó được xác định qua việc sử dụng ngôn ngữ tộc người trong môi trường gia đình, trong sinh hoạt cộng đồng, thực hành nghi lễ truyền thống và trong biểu đạt các giá trị của văn học, nghệ thuật dân gian. Ngôn ngữ tộc người cũng cần góp phần chuyển tải những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của cộng đồng.

3. *Giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người.* Bản sắc văn hóa tộc người thể hiện trong nhiều khía cạnh của văn hóa vật thể và phi vật thể. Trong bối cảnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay, văn hóa tộc người đang bị tác động mạnh mẽ. Biến đổi văn hóa tuy là quy luật tất yếu, song trong quá trình biến đổi, để thích ứng với môi trường mới, vẫn cần giữ gìn những giá trị tinh hoa của văn hóa tộc người. Những giá trị đó không chỉ là biểu trưng của chủ thể văn hóa, mà còn góp phần vào phát triển của chính tộc người đó. Để giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người, cần chú ý bảo vệ các thành tố văn hóa như sau:

- Trang phục truyền thống. Mỗi cá nhân trong cộng đồng cần có bộ trang phục truyền thống để sử dụng trong các dịp lễ tết, nhất là khi cần khẳng định bản sắc dân tộc mình với các tộc người khác. Trong điều kiện đổi thay về môi trường và kinh tế - xã hội hiện nay, bộ trang phục này có thể được làm từ nguyên liệu công nghiệp hoặc sản xuất bằng công nghiệp, nhưng phải đáp ứng những đặc điểm truyền thống (kích thước, màu sắc, hoa văn...).
- Ngôi nhà cổ truyền. Mỗi cộng đồng cần lưu giữ một hoặc một số ngôi nhà cổ truyền của tộc người mình để bảo lưu các giá trị văn hóa của ngôi nhà. Có thể dùng các vật liệu mới như xi măng, sắt thép thay thế vật liệu truyền thống, nhưng phải đảm bảo những đặc điểm cơ bản của ngôi nhà truyền thống (kiến trúc, mặt bằng sinh hoạt...).
- Âm thực truyền thống. Mỗi cộng đồng cần lưu giữ những món ăn có giá trị bổ dưỡng và trị bệnh.
- Dân ca, dân vũ và trò chơi dân gian. Dân ca, dân vũ, trò chơi dân gian thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa tộc người. Việc lưu giữ các làn điệu dân ca hoặc các điệu múa dân gian trong cộng đồng là rất cần thiết.
- Thực hành tín ngưỡng truyền thống. Tín ngưỡng truyền thống của các tộc người ở Việt Nam chủ yếu là thờ cúng tổ tiên, và trong tín ngưỡng đó, có nhiều bản sắc văn hóa truyền thống cần lưu giữ.

4. *Ý thức tự giác tộc người.* Việc ý thức của mỗi cá nhân và cộng đồng thuộc tộc người nào là rất quan trọng. Đây cũng là chỉ báo chủ yếu để phân biệt tộc người này với tộc người khác.

5. *Văn hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội.* Việc giữ gìn các giá trị nêu trên không chỉ vì bản thân văn hóa mà cần có tác dụng phát triển kinh tế - xã hội của chính cộng đồng của nền văn hóa ấy. Theo đó, văn hóa cần góp phần tăng thu nhập, như thông qua du lịch văn hóa hoặc sử dụng các tri thức địa phương. Ngoài ra, văn hóa cần góp phần ổn định xã hội, bằng việc phát huy truyền thống tự quản, tương thân tương ái và đoàn kết trong cộng đồng...

Năm chỉ báo trên đây có tác dụng như bộ công cụ để đánh giá mức độ bền vững của văn hóa ở mỗi cộng đồng được nghiên cứu, đồng thời cũng là tiêu chuẩn để hướng tới sự bền vững về văn hóa của các cộng đồng tộc người.

3. ĐÔI NÉT VỀ ĐIỂM NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu lựa chọn một làng người Dao ở tỉnh Lạng Sơn và một làng người Sán Dìu tại tỉnh Thái Nguyên. Người Dao là tộc người thường sinh sống ở vùng giữa hoặc vùng cao, chịu ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ít hơn so với nhiều dân tộc thiểu số khác. Còn người Sán Dìu thường sống ở vùng bán sơn địa, thậm chí có nơi sống gần đô thị hoặc trục đường giao thông nên chịu sự tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá mạnh hơn người Dao. Hai cộng đồng được lựa chọn ở Lạng Sơn và Thái Nguyên vì nơi đây đang diễn ra quá trình hội nhập kinh tế và văn hoá mạnh hơn so với những tỉnh khác của miền núi phía Bắc. Do vị trí thuận lợi trong giao thương với Nam Trung Quốc, Lạng Sơn là tỉnh phát triển về du lịch và kinh tế cửa khẩu. Còn Thái Nguyên lại là một trung tâm công nghiệp khai khoáng và chế tạo ở vùng miền núi phía Bắc; đồng thời cũng là trung tâm giáo dục, đào tạo của vùng này. Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày một số thông tin cơ bản về hai điểm nghiên cứu nêu trên.

3.1. Thôn Nhọt Nặm

Nhọt Nặm là thôn lớn thứ ba của xã Công Sơn - một xã thuộc huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn, gồm 9 thôn, với dân cư hầu hết là dân tộc Dao. Người Dao ở Nhọt Nặm vốn có nguồn gốc từ tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, tới đây định cư khoảng 100 năm trước. Theo tự nhận, họ thuộc nhóm *Lù Gang (Lô Gang)*, nghĩa là nhóm người *đến sau*. Đến năm 2009, thôn có 32 hộ gia đình người Dao, gồm 154 người. Vị trí của thôn gần trung tâm xã và ở độ cao khoảng 800m so với mực nước biển. Nhà ở của các hộ nằm trên sườn núi, tập trung ở 3 cụm dân cư chính. Con đường trục từ huyện tới xã chạy qua khu vực của thôn và từ đây lại có những đường nhỏ về cụm dân cư và hộ gia đình, có thể đi bằng xe máy.

Do thuộc các xã đặc biệt khó khăn nên người Dao ở Nhọt Nặm và xã Công Sơn được hưởng lợi nhiều từ các chương trình trợ giúp phát triển của Chính phủ, như Chương trình 135, Chương trình 134, Chương trình 661... Theo đó, cơ sở hạ tầng như giao thông, lưới điện, trường học, bệnh xá được cải thiện; người dân được

trợ giúp về lương thực khi đói kém, trợ giúp về giáo dục, chữa bệnh, làm nhà nếu nhà cửa bị đốt nát, và được vay vốn để phát triển sản xuất với lãi suất thấp.

Cũng giống như các thôn khác của xã Công Sơn, nông, lâm nghiệp ở Nhọt Nặm vẫn chiếm vị trí trọng yếu. Về trồng trọt, người Dao ở đây chủ yếu trồng lúa và ngô. Từ nhiều năm nay, cây lúa là cây lương thực chính của đồng bào, còn cây ngô để phục vụ chăn nuôi. Lúa được trồng chủ yếu trên các ruộng bậc thang, còn lúa nương đến nay hầu như không còn. Để giúp người dân phát triển trồng trọt trên vùng đất dốc, vào mùa vụ, Nhà nước trợ giá cho người dân về giống và phân bón. Ngoài ra, người Dao cũng trồng nhiều loại rau xanh tùy theo từng mùa. Cây ăn quả thường được trồng trong vườn nhà nhưng giá trị kinh tế không cao.

Về chăn nuôi, người Dao nuôi cả gia súc (trâu, bò) và gia cầm (gà, vịt, ngan), nhưng phổ biến vẫn là lợn và gia cầm. Sự phát triển đàn lợn tỷ lệ thuận với phát triển kinh doanh rượu. Cách đây khoảng 10 năm, trung bình mỗi hộ chỉ nuôi từ 2 đến 3 con lợn cùng lúc. Từ năm 2000 đến nay, đàn lợn của họ tăng mạnh do nghề sản xuất và kinh doanh rượu phát triển. Thời điểm đàn lợn nhiều nhất trong thôn là từ năm 2005 đến năm 2007, có nhà nuôi được 30 con lợn cùng lúc.

Rượu được sản xuất tại cộng đồng theo cách thức truyền thống và rất được ưa chuộng trong vùng. Người dân sản xuất rượu cất, bán cho nhà máy rượu để tinh chế thành một loại rượu có tên gọi là “Rượu Mẫu Sơn”. Tuy nhiên, trong hai năm gần đây, do đầu vào tăng cao (thuế, chi phí mua nguyên liệu...) trong khi đầu ra hạn chế nên nghề sản xuất và kinh doanh rượu có phần giảm sút. Số lượng hộ sản xuất và kinh doanh rượu giảm từ 24 hộ (chiếm 75% số hộ trong toàn thôn) trong năm 2007 xuống còn 20 hộ (62,5%) vào năm 2009. Một số hộ gặp phải tình trạng khó khăn, thậm chí nợ nần do vay tiền ngân hàng phát triển kinh doanh rượu.

Ngoài ra, một số người còn *làm thuê* (chủ yếu là làm cỏ, gặt hái, thu hoạch nông sản...) ở trong và ngoài thôn, thậm chí ở cả Trung Quốc.

Những năm trước đây, mặc dù được Nhà nước đầu tư, trợ giúp, song tỷ lệ hộ đói nghèo ở Nhọt Nặm còn cao. Theo số liệu của thôn, ngay trong năm 2008, có 9/32 hộ nghèo, chiếm 28,1% tổng số hộ. Đến năm 2009, toàn thôn chỉ còn 3/32 hộ nghèo (khoảng 9,4%). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2008 của thôn Nhọt Nặm cao hơn tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước, song lại không cao hơn một số cộng đồng thiểu số ở những vùng khó khăn khác (Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh, 2009). Tuy nhiên, do phát triển nghề nấu rượu nên chỉ trong một năm, số hộ nghèo đã giảm gần 20%.

Về giáo dục, khoảng 10 năm trước đây, tỷ lệ học sinh đi học ở cộng đồng Dao rất thấp. Nay hầu như các em trong độ tuổi phổ cập giáo dục tiểu học đều đến trường. Tuy nhiên, vẫn còn ít học sinh học ở bậc phổ thông trung học, vì trường ở tận thị trấn huyện, cách thôn khoảng 30 km. Hiện nay trong thôn chỉ có 2 em học lớp 11 và 2 em đang theo học lớp 12, và có 1 em đang học ở Đại học Thái Nguyên.

Về y tế, trước đây, vốn sẵn kinh nghiệm sử dụng thuốc nam chữa bệnh, người Dao hiếm khi đi khám và chữa bệnh tại trạm xá xã hoặc y tế ở tuyến trên. Ngày nay các chương trình tiêm chủng mở rộng, kế hoạch hóa gia đình được triển khai đến từng thôn bản. Người dân càng ngày càng tiếp cận với hệ thống y tế hiện đại ở cấp xã, cấp huyện và tỉnh. Điều này đã tác động tích cực đến sức khỏe và chăm sóc sức khỏe của họ. Tuy nhiên, ít nhiều cũng làm giảm thói quen sử dụng thuốc nam truyền thống.

Nhìn chung, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng so với những năm trước thời kỳ Đổi mới (1986), đời sống của nhiều người Dao hiện nay đã được cải thiện đáng kể. Cơ cấu kinh tế cũng có những thay đổi theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp đi đôi với tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp mang tính thương mại. Trình độ văn hóa cũng được nâng lên. Người dân ngày càng tiếp cận với dịch vụ y tế hiện đại.

3.2. Xóm Tam Thái

Xóm Tam Thái thuộc xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ. Xóm được thành lập từ bao giờ không còn ai nhớ rõ, chỉ biết rằng một trong ba dòng họ cổ nhất là họ Lê (của dân tộc Sán Dìu) có mặt đầu tiên ở đây trên 300 năm (khoảng 15 đời). Vì vậy cái tên Tam Thái được đặt cũng mang ý nghĩa nhớ tới ba dòng họ đã có công khai lập ra làng (*Tam* âm Hán - Việt là ba, *Thái* nghĩa là thái bình thịnh vượng). Thuở ban đầu, xóm chỉ có dân tộc Sán Dìu, về sau một số hộ người Hoa tới khai khẩn đất đai và ở đó; nhưng số hộ này ở sâu phía trong gần với rừng và núi. Năm 1960, xóm có thêm vài hộ gia đình là dân tộc Kinh lên khai hoang hoặc là bộ đội thuộc đơn vị 382 mua đất rồi sinh hoạt theo xóm.

Hiện nay, xóm có 158 hộ với 603 khẩu, được chia thành các cụm dân cư sống cách biệt nhau, trong đó có 75 hộ dân tộc Sán Dìu thuộc Đội 5, còn lại là người Hoa (51 hộ) và người Kinh (32 hộ). Số hộ thuộc dân tộc Sán Dìu sống thành cụm với nhau gần đường quốc lộ, còn người Hoa sống ở ven chân núi. Các hộ người Kinh chủ yếu là cán bộ công chức, sống ven quốc lộ và có hộ khẩu thuộc xóm Tam Thái. Nghiên cứu của đề tài được thực hiện ở Đội 5.

Đội 5 của xóm Tam Thái được chia thành 2 khu, cách nhau một cánh đồng và ở trung tâm khu vực của mỗi khu chỉ cách quốc lộ 1B khoảng 300m. Từ đó đến trụ sở xã Hoá Thượng khoảng 2 km và đến thị trấn Chùa Hang cũng với khoảng cách tương tự; còn đến thành phố Thái Nguyên khoảng 5 km. Với vị trí địa lý như vậy, có thể nói, xóm Tam Thái rất gần đô thị và thuận lợi về giao thương. Đây là điều kiện quan trọng ảnh hưởng đến sự bền vững văn hoá của người Sán Dìu.

Thu nhập của người Sán Dìu trong xóm chủ yếu từ nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi). Toàn xóm có 31,7 ha đất nông nghiệp; trong đó, có 24,6 ha ruộng 2 vụ, số còn lại, người dân kết hợp một vụ lúa và hai vụ màu. Việc canh tác lúa của các

hộ hầu hết đều áp dụng khoa học kỹ thuật như làm đất bằng máy (90% số hộ dùng máy cày nhỏ), sử dụng giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu... Ngoài nông lâm nghiệp, một số hộ còn làm thuê (bốc vác) và làm nghề phụ (làm bánh, thợ xây) để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Số hộ phi nông nghiệp trong xóm chiếm 14,6%. Đội 5 chỉ có 3 hộ nghèo, số còn lại là trung bình và khá giả. Hộ nghèo được xác định theo chuẩn nghèo quốc gia; còn hộ khá giả được người dân đánh giá là hộ có nhà mái bằng, xe máy và những vật dụng giá trị như tivi, tủ lạnh, quạt điện, nồi cơm điện... Đội 5 có 20 người có trình độ đại học và trên đại học. Tỷ lệ hôn nhân hỗn hợp dân tộc của Đội rất ít, trong số 75 hộ chỉ có 3 hộ là vợ dân tộc Sán Dìu chồng dân tộc Kinh, 5 hộ chồng dân tộc Sán Dìu, vợ dân tộc Kinh.

4. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI DAO VÀ NGƯỜI SÁN DÌU

Trong phần này, chúng tôi sẽ dựa vào 5 tiêu chí được nêu ở mục 3 để đánh giá mức độ bền vững về văn hoá tộc người của người Dao và người Sán Dìu tại hai cộng đồng được nghiên cứu.

4.1. Chấp nhận đa dạng văn hóa

Chấp nhận đa dạng văn hoá trong bối cảnh nghiên cứu này được hiểu là chấp nhận sự tồn tại văn hoá của các tộc người khác. Đó là việc không bài xích các nền văn hoá khác, đồng thời giao lưu, tiếp thu với các nền văn hoá đó để làm giàu văn hoá của tộc người mình.

Sống trong môi trường đa tộc người và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, đoàn kết dân tộc là một thực tế được ghi nhận trong nhiều năm qua ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, việc chấp nhận đa dạng văn hoá cũng trở thành hiện tượng phổ biến và ngày càng sâu sắc hơn. Với người Sán Dìu, do sống ở vùng ven đô thị, xen cư với người Kinh, cận cư với các dân tộc Hoa, Tày, Nùng nên càng có điều kiện giao lưu, tiếp xúc với những nền văn hoá khác, nhất là văn hoá Kinh. Điều đó sẽ được phản ánh rõ rệt hơn ở phần viết dưới đây. Song cần nhận thấy, chấp nhận đa dạng văn hoá của người Sán Dìu cũng là một quá trình. Theo những người già kể lại, khoảng vài chục năm trước, người Sán Dìu vẫn bị các dân tộc khác gọi là “Trại đất”, hàm ý miệt thị. Về phía người Sán Dìu, họ cũng khó hoà nhập với các tộc người đó, kể từ giao tiếp bèn bề đến hôn nhân hỗn hợp dân tộc. Đến nay, tình trạng ấy đã thay đổi theo xu hướng tích cực. Nếu gặp một người Sán Dìu ở độ tuổi trung niên trở xuống, khó phân biệt được họ với người Kinh, kể cả ngôn ngữ và trang phục. Vào xóm Tam Thái cũng khó phân biệt được với làng người Kinh, do sự tương đối giống nhau về quy hoạch đường làng ngõ xóm và kiến trúc nhà cửa, khuôn viên.

Với người Dao, trong bối cảnh sống ở vùng cao của Mẫu Sơn, từ vùng thấp tới đó chỉ một đường độc đạo có thể đi bằng ô tô hay xe máy, song họ vẫn có mối

liên hệ nhất định với các tộc người lân cận. Con đường từ huyện Cao Lộc vào xã Công Sơn xuyên qua nhiều làng bản người Tày và người Nùng. Song người Dao tại Nhọt Nặm có mối quan hệ trực tiếp hơn cả với người Nùng và người Kinh, vì các làng khác tộc cận cư gần Nhọt Nặm là của người Nùng thuộc xã Hải Yến (chỉ cách đó khoảng 4-5 km) và trong giao tiếp ở công sở hay trên thương trường, họ gần gũi hơn với người Kinh. Tuy nhiên, sự liên hệ ấy chỉ mới xảy ra mạnh mẽ khoảng vài chục năm gần đây.

Theo một thông tin viên, ông Hoàng Phúc S., 38 tuổi kể lại, khi ông còn nhỏ, bố mẹ ông vẫn dọa nếu đi chơi sẽ bị “Tàu kền” bắt. “Tàu kền” là người khác tộc Dao, có thể là Tày, Nùng, Kinh hay người Trung Quốc. Do sợ “Tàu kền” nên trẻ con trong bản lên 9, 10 tuổi mới dám đi học ở lớp học trong xã. Ông Triệu Sán K., 67 tuổi cũng cho biết, phụ nữ Dao trước đây đều không dám đi chợ một mình, vì nếu đi một mình sẽ bị “Tàu kền” trêu ghẹo. Thực tế, nhiều thanh niên Dao đi qua làng Nùng còn bị giữ lại và bị đánh vô cớ. Điều đó có nghĩa, việc ít liên hệ với người khác tộc đã diễn ra khá lâu dài trong lịch sử của người Dao ở đây và trở thành nỗi ám ảnh của nhiều người dân trong bản khi phải quan hệ với người khác tộc.

Mối liên hệ với những người khác tộc của người Dao ở bản Nhọt Nặm được gia tăng kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới (1986). Vào năm 2000, tuyến đường liên xã từ huyện Cao Lộc đã được mở đến xã Công Sơn và con đường này xuyên qua 7 thôn của xã, trong đó có Nhọt Nặm. Năm 2002, đường từ Công Sơn sang bên khu du lịch Mẫu Sơn thuộc huyện Lộc Bình cũng được mở. Cũng vào năm 2002, đường điện quốc gia được kéo về xã và Nhọt Nặm là một trong 2 thôn đang sử dụng điện. Do có đường và điện nên nhiều hộ gia đình đã mua xe máy, sắm ti vi.

Cùng với đường giao thông, trường tiểu học và trường phổ thông cơ sở của xã Công Sơn cũng được xây dựng vào năm 2003. Giáo viên giảng dạy ở trường hầu hết là người Nùng, người Tày và người Kinh. Một số cán bộ làm công tác chuyên môn của xã như địa chính, văn phòng, thống kê, văn hóa xã hội cũng là người Tày và người Nùng, được huyện điều động về. Do có đường giao thông, nên số giáo viên và cán bộ là người khác tộc, tuy có nhà ở nơi khác vẫn có thể đến xã làm việc, làm tăng thêm điều kiện giao lưu của người Dao ở đây với họ.

Trên cơ sở mở rộng giao lưu với những người khác tộc, người Dao ở Nhọt Nặm cũng học hỏi văn hóa của các tộc người nêu trên. Có thể nói, người Nùng và người Kinh có ảnh hưởng văn hóa nhiều nhất tới người Dao ở đây, nhất là qua trang phục và nhà cửa. Trong ăn uống, họ rất ưa chuộng món thịt quay và món khâu nhục của người Nùng, và các món này đã trở thành thực đơn trong cỗ đám cưới ở Nhọt Nặm.

4.2. Giữ gìn ngôn ngữ tộc người

Ngôn ngữ tộc người có vai trò rất quan trọng trong đời sống tộc người, nhất là trong giữ gìn và chuyển tải các giá trị văn hoá. Bởi vậy, ngôn ngữ là một trong 3 tiêu chí để xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam. Tuy nhiên, ở môi trường đa tộc người, ngôn ngữ tộc người cũng chịu nhiều thách thức khi đặt trong tương quan với ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ chủ thể của khu vực. Dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và quan hệ dân tộc, việc giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ và sử dụng những ngôn ngữ có ưu thế trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ngày càng trở nên phổ biến. Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ tộc người, nhất là của những tộc người có dân số ít dễ rơi vào tình trạng yếu thế và có nguy cơ bị tiêu vong. Việc mất đi của ngôn ngữ thiểu số là hiện tượng khá phổ biến trong quá trình tộc người của thế giới, từ cổ đại đến hiện đại, và ở Việt Nam cũng không ngoài thông lệ.

Để phát triển bền vững văn hoá tộc người, việc gìn giữ ngôn ngữ tộc người là rất quan trọng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ đánh giá tình trạng sử dụng ngôn ngữ tộc người ở môi trường gia đình và môi trường cộng đồng tộc người tại các điểm nghiên cứu trong mối tương quan với ngôn ngữ phổ thông. Kết quả đánh giá sẽ là chỉ báo quan trọng về mức độ bền vững của ngôn ngữ tộc người. Nghiên cứu được thực hiện bằng phiếu điều tra, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm.

Sử dụng ngôn ngữ tộc người trong môi trường gia đình thể hiện qua chuyện trò, trao đổi giữa các thành viên, mà ở đây, chúng tôi tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ của người được phỏng vấn trong mối quan hệ của người ấy ở gia đình, như với vợ/chồng, bố mẹ, ông bà, con cái, anh chị em... Ngoài ra, chúng tôi còn xem xét cả việc sử dụng ngôn ngữ trong cúng tổ tiên, trong tang ma, đám cưới - vì đây là những cảnh huống đáng lưu ý để nghiên cứu tình trạng sử dụng ngôn ngữ tộc người.

Tại hai điểm nghiên cứu, tình trạng sử dụng ngôn ngữ tộc người không giống nhau, do điều kiện cư trú và mức độ giao lưu với các dân tộc khác của người Dao và người Sán Dìu rất khác nhau.

Ở người Dao, do sống tại khu vực vùng cao, sự giao lưu với các tộc cận cư tuy phát triển trong những năm gần đây nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế, nên ngôn ngữ tộc người của người Dao ở Nhọt Nặm về cơ bản vẫn được giữ gìn. Khác với nhiều làng bản của các dân tộc Tày, Nùng hay Sán Dìu sống ở vùng thấp, xen cư hay cận cư với người Kinh đang đứng trước thách thức bởi nhiều thanh niên không còn nói được tiếng dân tộc của mình, người Dao ở Nhọt Nặm chưa có vấn đề về ngôn ngữ tộc người. Có tới 100% ý kiến của những người được phỏng vấn cho rằng, ở gia đình hay khi họp cộng đồng, ngôn ngữ sử dụng của người dân vẫn là tiếng Dao. Trong các trường hợp khác như biểu diễn văn nghệ dân gian, thực hành tín ngưỡng, ngôn ngữ Dao càng được coi trọng. Ngoài ra, người Dao ở đây vẫn còn học

chữ nôm Dao để cúng bái. Có 40% ý kiến người được phỏng vấn cho rằng nhiều thanh niên trong thôn biết chữ viết của dân tộc mình.

Ngôn ngữ của người Dao càng phong phú khi họ sử dụng đa ngữ. Nhiều người trong thôn có thể nói được tiếng Nùng, tiếng Tày và tiếng Kinh. Vào khoảng trước năm 1986, họ chủ yếu sử dụng song ngữ Dao - Nùng, bởi lúc này, việc tiếp xúc với người Kinh chưa phổ biến. Từ sau năm 1986, do sự gia tăng về buôn bán và phát triển giáo dục nên ngày càng nhiều người Dao trong thôn biết tiếng Kinh. Qua phỏng vấn được biết, có 90% số người được hỏi cho rằng, khi họ gặp khách người Kinh thì nói chuyện bằng tiếng Kinh. Nam giới và trẻ em trong độ tuổi đi học thường là những người nói tiếng Kinh tốt. Phụ nữ nói tiếng Kinh kém hơn nam giới và chủ yếu chỉ sử dụng ở mức giao tiếp thông thường. Trong thôn, có 5 nam giới ở độ tuổi 40 có khả năng nói tiếng Kinh rất tốt: ngoài giao tiếp, họ có thể trình bày những vấn đề thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội liên quan đến cộng đồng. Họ có thể dịch khá trôi chảy nội dung phỏng vấn từ tiếng Dao sang tiếng Kinh và ngược lại cho những người không biết tiếng Kinh. Họ cho biết, chủ yếu học tiếng Kinh khi đi chợ và tiếp xúc với bạn bè người Kinh.

Tiếng Nùng giờ đây ở vị trí thứ yếu sau tiếng Kinh. Theo một số thông tin viên, có khoảng 60% dân số trong bản biết tiếng Nùng. Tuy nhiên, do tiếng Nùng chỉ còn là thứ yếu nên một số người Dao trong thôn khi giao tiếp với người Nùng lại dùng tiếng Kinh. Có người cho rằng, khi nói tiếng Kinh, người Dao phát âm tốt hơn người Nùng, vì người Nùng ở đây hay nói ngọng.

Vốn từ trong tiếng Dao hiện nay được bổ sung thêm khá nhiều từ tiếng Việt, nhất là những từ mà tiếng Dao không có. Đây cũng là quy luật chung trong phát triển của ngôn ngữ. Những từ mà người Dao phải mượn của tiếng Việt chủ yếu là các từ thuộc lĩnh vực chính trị, xã hội và khoa học kỹ thuật.

Có thể nói, tuy người Dao ở Nhọt Nặm hiện nay sử dụng rất tốt đa ngữ Dao - Việt - Nùng, song điều đó chưa ảnh hưởng đến sự mai một của ngôn ngữ tộc người, trái lại, chỉ làm phong phú thêm ngôn ngữ của họ. Tóm lại, họ chưa đứng trước nguy cơ bị mất ngôn ngữ. Ở họ, chưa nảy sinh xung đột ngôn ngữ giữa các thế hệ. Đây là điều kiện rất cơ bản để họ có thể giữ gìn bản sắc văn hóa của tộc người mình.

Với người Sán Dìu, ngôn ngữ tộc người lại đang có vấn đề cần đặt ra. Kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu cho biết, rất nhiều người dân ở lứa tuổi dưới 40 không còn nói được tiếng Sán Dìu, hoặc chỉ nói được rất ít. Kết quả điều tra phiếu cho thấy, việc sử dụng tiếng Sán Dìu trong trò chuyện giữa vợ và chồng chỉ chiếm 38%; và ở các cảnh huống khác có tỷ lệ như sau: với ông bà - 61,5%; với bố mẹ - 50%; với con - 7,1%; với anh chị em - 14,3%; với người đồng tộc - 21,4%; trong đám cưới - 7,7%; trong thờ cúng tổ tiên - 85,7%; trong cúng đám ma - 91,7%. Số còn lại là sử dụng tiếng phổ thông hoặc song ngữ Sán Dìu - phổ thông. Nếu tính

trung bình cho các cảnh hướng kể trên, việc sử dụng tiếng Sán Dìu là 26,4%; tiếng phổ thông - 29,6%; và song ngữ - 42,6%.

Như vậy, rõ ràng ngôn ngữ tộc người của người Sán Dìu ở Tam Thái đang mai một, thậm chí đứng trước nguy cơ bị mất khi hầu hết thanh thiếu niên hiện nay không nói được tiếng dân tộc mình. Những người trẻ tuổi thường cho rằng cần nói tốt tiếng phổ thông để dễ kiếm việc làm, buôn bán trao đổi. Việc nói tiếng Sán Dìu trên thực tế chỉ còn ở lớp người già trên 50 tuổi, và phổ biến ở các cảnh hướng liên quan đến tín ngưỡng.

4.3. Giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người

Bản sắc văn hoá tộc người được thể hiện qua nhiều thành tố văn hoá, song trong phần này, chúng tôi chỉ tập trung đánh giá sự bền vững của trang phục, nhà cửa, ẩm thực, dân ca, dân vũ, trò chơi dân gian và tín ngưỡng truyền thống. Để tránh bị trùng lặp, vấn đề tri thức địa phương sẽ được trình bày xen ghép trong mục 4.5 của bài viết này.

4.3.1. Trang phục truyền thống

Với người Sán Dìu, trước những năm 1980, trang phục truyền thống vẫn còn khá phổ biến. Lúc này, nam giới để tóc dài búi tó sau gáy, đội khăn xếp. Vào những ngày lễ tết hay ngày hội, họ mặc áo 5 thân dài quá gối một chút, cổ cao, ống tay hẹp. Áo trong màu trắng, áo ngoài màu đen. Quần được cắt theo kiểu chân què màu nâu hoặc trắng. Thường phục của nam giới là áo 5 thân nhưng ngắn, màu chàm hoặc nâu, bên trong áo có túi nhỏ để đựng những vật dụng cần thiết.

Nữ phục truyền thống của người Sán Dìu gồm: khăn đội đầu, áo, váy, dây lưng, xà cạp; gam màu chủ yếu được dùng là chàm, đen và trắng. Người ta chỉ sử dụng chỉ màu để thêu trang trí hoa văn trên thắt lưng hoặc túi đựng trầu. Cũng giống nam giới, áo của nữ giới được mặc thành cặp may theo kiểu 4 thân, cổ cao nép tron. Khi mặc, người trẻ tuổi vắt vạt áo phải sang bên trái; người già thì ngược lại, vắt vạt áo trái sang bên phải. Váy được cấu tạo bởi 2 hoặc 4 mảnh rời được gắn trên cùng một cặp dài quá gối 5 cm, mảnh này chõm lên mảnh kia từ 10 đến 15 cm. Đồ trang trí gồm có vòng cổ, vòng tay, hoa tai, dây xà tích bằng bạc và túi đựng trầu hình múi bưởi được thêu trang trí bằng chỉ nhiều màu rất công phu (Ma Khánh Bằng, 1983). Hiện nay trang phục truyền thống của người Sán Dìu gần như mất hẳn. Nếu chỉ nhìn vào trang phục để nhận diện dân tộc sẽ rất khó phân biệt người Sán Dìu với người Kinh vì họ thường mặc quần áo may sẵn của người Kinh được bày bán rất nhiều ở các chợ trong vùng.

Với người Dao, trang phục truyền thống của nữ giới gồm *tày lui* (áo), *tày hẩu* (quần), *câm* (yếm), *gắn phá* (khăn), *cong* (dải vải buộc quanh lưng), *đĩa piêu* (mũ đội phần trên), *nó mùa* (mũ đội phần dưới). Trang sức đi kèm là khuyên tai to bằng bạc (nay có thể thay bằng nhôm), *tìu châu* (chuối hạt cườm trên mũ phần *đĩa piêu*).

Trang phục nam gồm *mền chả lui* (áo), *mền trắng hầu* (quần). Ngoài ra, thầy cúng có trang phục riêng, gồm *mây goòng phà* (khăn đội đầu), *chọc kê hang* và *sến tàu tài* (những phụ kiện được sử dụng trong phục trang của thầy cúng). Quần của nam và nữ đều được may theo kiểu ống què. Tuy nhiên, khác với quần nam, gấu quần phụ nữ được thêu hoa văn. Khi nam giới làm lễ cấp sắc, trang phục hành lễ là nữ phục.

Giống như nhiều tộc người khác, trang phục truyền thống của người Dao đang ngày càng bị tác động bởi các sản phẩm công nghiệp. Khoảng 15 năm trở lại đây, áo quần theo kiểu truyền thống của họ thường được mua sẵn ngoài chợ do việc may khá tốn thời gian và không hiệu quả kinh tế. Chất liệu vải và cách thức nhuộm vải cũng có nhiều thay đổi. Thay vì dùng chàm để nhuộm vải như trước, họ dùng thuốc nhuộm của Trung Quốc để tiết kiệm thời gian và công sức. Khoảng 8 năm gần đây nhiều người đã sử dụng những mảnh vải có hoa văn sặc sỡ được mua ở chợ để đắp lên những chiếc áo kiểu truyền thống của mình thay vì thêu họa tiết lên đó. Hiện nay, các cô gái trẻ người Dao ít thêu hơn trước và cũng không thêu được những họa tiết phức tạp. Đặc biệt, chỉ những phụ nữ trung niên mới làm được mũ và thêu hoa văn trên mũ vì đó là những họa tiết rất khó. Nhiều em gái không còn hứng thú với việc thêu thùa và mặc trang phục truyền thống. Thời gian của các em được ưu tiên cho học tập nên không có điều kiện học thêu. Nhiều em chỉ học thêu vào những dịp lễ tết.

Đến nay, trang phục hàng ngày của người Dao chủ yếu theo kiểu của người Kinh, dù ít nhiều cũng xen kẽ với trang phục truyền thống. Kết quả điều tra phiếu cho thấy có 90% người Dao được hỏi không sử dụng trang phục truyền thống của mình. Theo kết quả các cuộc thảo luận nhóm tại cộng đồng, xu hướng trang phục có sự khác biệt giữa thanh niên và người già, đặc biệt thể hiện rõ ở giới nữ. Trong sinh hoạt hàng ngày, phụ nữ Dao khoảng trên 25 tuổi mặc áo theo kiểu người Kinh, nhưng lại mặc quần truyền thống, duy trì việc nhổ tóc và đội mũ kiểu truyền thống. Các em gái, đặc biệt là những em đã hoặc đang đi học, ít mặc quần áo theo kiểu truyền thống, kể cả trong lễ hội. Theo các em, mặc quần áo truyền thống thấy vướng; việc may và thêu một bộ quần áo truyền thống đẹp rất khó và mất nhiều thời gian, trong khi các em thích “học theo người Kinh vì thấy đẹp hơn, thích hơn”. Đối với nam giới, trong lao động nông nghiệp, đa số sử dụng quần truyền thống vì phù hợp và thoải mái khi làm việc. Còn trong sinh hoạt khác, trừ một số người già, nam giới Dao thường mặc quần áo theo kiểu người Kinh. Sự thay đổi trong trang phục hiện nay của giới trẻ khiến người già lo ngại sẽ dần mất bản sắc của dân tộc mình.

Các cuộc thảo luận nhóm cho thấy việc thực hành nghi lễ đặc biệt của dân tộc (đám cưới, đám tang, cấp sắc...) khiến nhiều người Dao vẫn duy trì và sử dụng trang phục truyền thống. Theo người Dao, trong một số nghi lễ đặc biệt, như tang ma hoặc cấp sắc, trang phục truyền thống là một trong những dấu hiệu để tổ tiên hoặc thần

linh nhận diện được mình. Cũng vì ý nghĩa này nên những người cao tuổi đều cất giữ cho mình từ 1 đến 2 bộ quần áo truyền thống để khi chết, về thế giới bên kia thì tổ tiên dễ nhận ra và đón đi.

4.3.2. Ngôi nhà cổ truyền

Nhà ở truyền thống của hai dân tộc được khảo sát đều thay đổi, với xu hướng theo kiểu Kinh hoá, kể cả nguyên vật liệu và kiến trúc. Cùng với trang phục, đây là một trong những lĩnh vực văn hoá vật chất dễ biến đổi nhất.

Theo mô tả của các thông tin viên cao tuổi, có thể hình dung ngôi nhà truyền thống của người Sán Dìu như sau:

- Nhà tranh vách đất: Trong dân gian Sán Dìu vẫn truyền nhau câu thành ngữ “*slan cáy máo leo la hay ốc*” (Ba giáp gianh lợp lên cũng là nhà), nhà lợp bằng rơm rạ hoặc cỏ gianh, lá hèo, vách đất, cột ngoãm. Kết cấu của ngôi nhà gồm 3 bộ phận chính: sườn, nóc và vách. Loại nhà này phổ biến trước năm 1960, tuy mát nhưng dễ cháy và hay phải lợp lại.

- Nhà tường trình (*chấy soong ốc*): Tường trình bằng đất có độ dày từ 20 đến 30 cm, mái được lợp bằng lá hèo hoặc gianh, rơm; 4 mặt hoặc 3 mặt có đồ bưng mặt trước; và nhà 4 mái (người dân vẫn gọi là nhà bánh giò) chiếm ưu thế. Đây là kiểu nhà thấp, cửa sổ ít và bé, ít ánh sáng. Loại nhà này phổ biến trong cộng đồng Sán Dìu từ năm 1960 đến năm 1986. Theo cư dân địa phương, mặc dù loại nhà này có ưu điểm là mát nhưng do thấp lại ít cửa sổ nên không thoáng, nhất là những hôm tiết trời nồm, nhà ẩm thấp khiến cho trẻ con và người già dễ mắc các bệnh về hô hấp. Mặt khác, do lợp bằng những vật liệu dễ hỏng, nhanh bị mục nát nên chỉ sau 4- 5 năm người ta phải lợp lại một lần.

- Nhà gạch lợp ngói cấp 4 và nhà tầng theo kiểu người Việt, xuất hiện nhiều từ năm 1986 đến nay. Do nhược điểm của ngôi nhà truyền thống nêu trên, nên khi có điều kiện về kinh tế, người Sán Dìu phá bỏ nó để xây nhà mới bằng gạch nung, lợp ngói đỏ, prô - xi măng hoặc đồ mái bằng. Trước những năm 90, trong làng còn một vài ngôi nhà truyền thống do chủ nhà gặp khó khăn về kinh tế. Vì vậy, những hộ này đã cố gắng làm lụng, tiết kiệm và vay mượn của bà con, họ hàng và thậm chí vay mượn cả ngân hàng để xây nhà bởi tâm lý không muốn thua kém làng xóm. Kết quả là từ năm 2000 trở lại đây, nhà cửa của người Sán Dìu ở xóm Tam Thái đã được ngói hoá hoàn toàn, thậm chí có những hộ có con đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài hoặc là công chức nhà nước, kinh tế khá giả hơn đã xây nhà cao tầng, công trình phụ khép kín, hàng rào bằng sắt hoặc xây gạch rất hiện đại. Tuy nhiên, một số hộ vẫn duy trì khuôn viên và mặt bằng sinh hoạt theo cách thức truyền thống.

Về ngôi nhà cổ truyền của người Dao, rất khó xác định một cách chính xác, bởi nó đã qua nhiều biến đổi. Cuộc thảo luận nhóm người cao tuổi cho thấy việc

xuất hiện các loại hình nhà cửa của người Dao ở Nhọt Nặm được diễn ra theo trình tự thời gian như sau:

- Nhà gỗ nhỏ (khoảng 20-40m²): Giai đoạn lập bản (khoảng năm 1910).
- Nhà trát vách (diện tích lớn hơn nhà gỗ): Những năm 40.
- Nhà trình tường, mái lợp tranh (diện tích khoảng 40-80m²): Những năm 60.
- Nhà gạch mộc, lợp mái ngói (ngói *âm dương* hoặc *ngói ta*): Những năm 90.
- Nhà xây, lợp ngói hoặc mái bằng: Hiện nay.

Các loại nhà trình tường và nhà xây bằng gạch mộc được xem là ảnh hưởng từ cách làm nhà của người Nùng; còn loại nhà xây là học tập theo kiểu người Kinh. Hiện nay trong thôn Nhọt Nặm vẫn đồng thời tồn tại 3 loại nhà khác nhau: nhà trình tường (13 hộ), nhà gạch mộc (8 hộ) và nhà xây (10 hộ). Mỗi loại đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng; tuy nhiên càng về sau, ngôi nhà càng được cải tiến, ít hạn chế và nhiều ưu điểm khiến mọi người đều ưa chuộng.

Các cuộc thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu và điều tra bảng hỏi đều cho chung một câu trả lời rằng, việc xuất hiện ngày càng nhiều kiểu nhà xây như hiện nay không chỉ là kết quả tiếp thu văn hóa của dân tộc Dao với dân tộc Kinh, mà còn là biểu hiện của kinh tế hộ gia đình được cải thiện đáng kể. Những hộ ở gần đường và hộ khá giả thường làm nhà xây. Họ cho rằng ở nhà xây sạch sẽ, không bị mối mọt và ẩm vào mùa đông.

Dù làm bất kỳ loại nhà nào, người Dao vẫn duy trì và thực hiện nhiều tín ngưỡng và lễ nghi liên quan đến làm nhà. Theo kết quả điều tra, 100% ý kiến được hỏi cho rằng, khi làm nhà cần chọn đất và hướng ngôi nhà phù hợp với mệnh của chủ nhà; cần chọn ngày/giờ đẹp để dựng nhà và tuân theo những kiêng kỵ liên quan đến làm nhà, làm sàn tre trước cửa nhà và các sinh hoạt khác trong ngôi nhà... Cho đến nay, những người Dao được hỏi đều cho rằng họ vẫn bố trí mặt bằng sinh hoạt (bố trí bàn thờ, bếp, giường ngủ, nơi cất hạt giống và lương thực...) trong ngôi nhà đó theo cách truyền thống của dân tộc mình. Đây là một trong những bản sắc văn hóa của dân tộc Dao vẫn còn giữ được cho đến tận ngày nay và có xu hướng tiếp tục lưu truyền.

4.3.3. Ẩm thực truyền thống

Ẩm thực truyền thống của người Sán Dìu và người Dao là ẩm thực của nhóm cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa. Mặc dù có thể sống trong các tiểu vùng sinh thái khác nhau, nhưng đặc điểm chung trong ăn uống của các cư dân này là đều lấy gạo làm nguồn lương thực chính. Về cơ bản, cơ cấu bữa ăn truyền thống của họ là cơm - rau - cá; còn các loại thịt được sử dụng rất hạn chế, trừ khi vào dịp tết lễ hoặc săn bắn được. Tuy nhiên, dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, ẩm thực của họ đang có những biến đổi.

Với người Sán Dìu, đến nay, chế độ ăn uống hàng ngày đã thay đổi cả về lượng và chất. Các món ăn của người dân khá đa dạng và phong phú. Về cơ cấu bữa ăn, do điều kiện kinh tế phát triển hơn trước nên tất cả các hộ đã nâng số bữa ăn từ 2 bữa/ ngày lên 3 bữa/ ngày; trong đó, bữa sáng và bữa tối là chính, bữa trưa là phụ. Bữa ăn của các gia đình cũng ngày càng được cải thiện. Nếu như trước đây, các loại thịt lợn và gia cầm chỉ dành cho dịp lễ tết, cúng bái và cho người bệnh thì nay được nhiều gia đình dùng hàng ngày. Do có thu nhập tiền mặt nên các gia đình đã sử dụng một phần tiền mua thêm lương thực, thực phẩm để cải thiện bữa ăn.

Vào dịp tết lễ, món ăn thường phong phú và được chế biến cầu kỳ hơn. Một số món ăn đặc trưng của tộc người vẫn được lưu truyền trong ngày này để dâng cúng tổ tiên và thần linh. Ăn tết Nguyên đán, ngoài thịt gà luộc và bánh chưng là món truyền thống thường thấy, còn có món bánh ghè, *cheo leo*, xôi đen. Món ăn truyền thống còn được duy trì trong chế độ ăn kiêng. Mặc dù không phổ biến như trước đây nhưng trong cộng đồng người Sán Dìu hiện nay vẫn còn một số người duy trì việc kiêng ăn một số món ăn mà theo họ không có lợi cho sức khỏe khi sinh đẻ. Chẳng hạn, thai phụ và sản phụ kiêng ăn thực vật có thân rỗng bởi sợ rỗng xương; kiêng ăn măng vì sợ đầu đứa trẻ lúc lắc; kiêng ăn đầu các con vật vì sợ băng huyết; kiêng ăn thịt trâu vì sợ con bị câm...

Để có cái nhìn tổng quát hơn về vai trò của ẩm thực truyền thống trong đời sống các cộng đồng được nghiên cứu, chúng tôi đã tìm hiểu việc sử dụng các món ăn truyền thống của người dân hiện nay. Kết quả điều tra phiếu cho thấy, trong khi người Sán Dìu thay đổi rất nhiều trong trang phục và nhà ở thì họ lại vẫn rất thích những món ăn truyền thống của dân tộc mình: 92,9% chủ hộ (thường là đàn ông) được hỏi thừa nhận điều này. Ở người Dao, kết quả điều tra phiếu cho thấy 100% số người được hỏi cho rằng món ăn truyền thống của họ vẫn còn rất phổ biến, đặc biệt trong bữa ăn hàng ngày. Người Dao ưa thích các món luộc như gà luộc, thịt lợn luộc... do dễ ăn, dễ nấu. Tuy nhiên đến nay, các món ăn của họ đã khá đa dạng. Đây là kết quả của giao lưu và ảnh hưởng văn hóa với các dân tộc Nùng, Tày và Kinh, do họ tham dự những bữa tiệc của người khác tộc hoặc nhờ bạn bè khác tộc đến giúp nấu ăn trong những dịp đặc biệt. Do đó từ những năm 60, người Dao đã có thêm những món ăn mới như khâu nhục, các món được chế biến bằng cách quay, xào, hầm, kho...

Về cơ cấu bữa ăn, để đảm bảo dinh dưỡng, người Dao ăn ba bữa/ ngày; trong đó, bữa sáng và bữa tối là chính, bữa trưa là phụ - thường ăn tại nơi làm việc. Bữa ăn của người Dao ngày càng được cải thiện. Nếu như trước đây, các loại thịt lợn và gia cầm chỉ dành cho dịp lễ tết, cúng bái và cho người bệnh thì nay còn được dùng cho nhu cầu ăn uống hàng ngày.

Kết hợp ăn uống với dưỡng sinh và trị bệnh vốn là kinh nghiệm khá phổ biến trong cộng đồng Dao. Bên cạnh việc cải thiện bữa ăn hàng ngày để đảm bảo sức khỏe, người Dao còn duy trì nhiều bài thuốc bổ dưỡng và điều trị bệnh tật thông qua những món ăn, đặc biệt là đối với phụ nữ mang thai và sản phụ, như các món thịt gà hầm cao ngựa (ăn vào buổi sáng sẽ bồi bổ sức khỏe), thịt lợn hầm rượu, chân giò hầm đỗ tương... Theo quan niệm, người Dao cũng kiêng một số thức ăn không có lợi cho sức khỏe. Việc ăn kiêng phổ biến là với sản phụ, ví dụ: trong thời gian ở cữ, sản phụ không được ăn thịt trâu, thịt bò, tiết lợn và rau bí...

4.3.4. Dân ca, dân vũ và trò chơi dân gian

Dân ca, dân vũ và trò chơi dân gian của người Sán Dìu và người Dao thường thể hiện đậm nét trong các dịp lễ hội như đám cưới, cấp sắc... Tuy nhiên, xu hướng chung là cùng với sự phát triển của các loại hình nghệ thuật hiện đại như phim ảnh, ca nhạc (được trình chiếu trên truyền hình hoặc video), dân ca, dân vũ có xu hướng mai một nhanh chóng. Kết quả phỏng vấn cho thấy, có 30,8% ý kiến người được hỏi ở dân tộc Sán Dìu cho rằng dân ca, dân vũ của dân tộc họ không còn; và có 69,2% ý kiến cho rằng các loại hình nghệ thuật này ít phổ biến. Khi thảo luận nhóm, một thông tin viên cao tuổi cho biết, có lần trong đám cưới, ông cho mở một băng nhạc dân ca Sán Dìu thì thanh niên cười ầm lên và bảo rằng bài hát cổ hủ! Còn ở người Dao, chỉ có 10% người được hỏi thừa nhận mình biết nhiều bài hát dân gian, còn 90% thì biết ít hoặc không biết. Tình trạng trò chơi dân gian cũng tương tự: 50% ý kiến của người Sán Dìu cho rằng các trò chơi đó không còn; 42,9% cho biết trò chơi đó ít phổ biến. Với người Dao, có 40% ý kiến cho rằng thanh thiếu niên biết các trò chơi dân gian.

Để phát huy vốn văn hóa truyền thống, trong đó có dân ca, dân vũ và trò chơi dân gian, từ năm 2001 đến nay, cứ đến ngày 10 tháng Giêng âm lịch hàng năm, người Dao ở Nhọt Nặm lại tham gia lễ hội kết hợp với ngày hội văn hóa - thể thao do UBND xã Công Sơn tổ chức. Trong ngày lễ này, họ tham gia biểu diễn văn nghệ quần chúng, thi tiếng hát dân ca; ngoài ra, họ cũng tham gia thi đấu các trò chơi: kéo co (*peng hang*), đẩy gậy (*pòng đặng*), bắn nỏ (*puân hạ*), đá cầu (*đĩ cầu*), oản tù tì (*lại cò*). Qua tổ chức lễ hội, nhiều bài hát, điệu múa của dân tộc Dao vốn đang dần vắng bóng, nhân dịp này được khôi phục, thể hiện và thi tài. Phần thưởng cho những người tham gia biểu diễn và được giải tuy nhỏ nhưng có tác dụng cổ vũ, khuyến khích rất lớn. Tuy nhiên, những hoạt động như trên lại chưa được phát huy ở người Sán Dìu.

4.3.5. Thực hành tín ngưỡng truyền thống

Hiện nay cả người Dao và người Sán Dìu vẫn duy trì các nghi lễ thờ cúng của cộng đồng, dòng họ và gia đình. Theo kết quả điều tra, 100% người Dao được

hỏi đều thừa nhận tục cúng bản vẫn phổ biến, còn tỷ lệ này ở người Sán Dìu là 57,1%. Các cuộc thảo luận nhóm cho thấy người Dao cúng ma bản 4 lần/ năm, vào các ngày 3/3, 6/6, 2/8 và một ngày tốt trong tháng 12 âm lịch hàng năm. Lễ cúng dòng họ được thực hiện vào ngày Tết của dân tộc Dao và rằm tháng 7. Các hộ gia đình chọn một số ngày đẹp trong khoảng thời gian từ ngày 5 đến ngày 29 tháng 12 để ăn Tết - Tết lớn nhất của người Dao. Ngoài ra, các hộ còn ăn Tết Nguyên đán như người Kinh, rằm tháng 7, tết cơm mới (vào khi lúa chín rộ hoặc ngay sau thu hoạch, thường vào tháng 10) và cúng sâu bệnh cho lúa. Riêng tết cơm mới, mỗi dòng họ lại có lựa chọn ngày tốt riêng, thuận lợi với dòng họ và gia đình mình để cầu cho lúa đầy kho, không lo thiếu gạo ăn. Nhìn chung, các lễ cúng trên đều nhằm mục đích cầu an, cầu mùa và cầu phát đạt cho các gia đình. Đến nay, mặc dù các quy trình của lễ cúng vẫn được thực hiện đầy đủ nhưng thời gian cúng được rút ngắn hơn trước. Ở người Sán Dìu, thờ cúng của cộng đồng là cúng thành hoàng tại đình. Ngoài ra, cộng đồng Sán Dìu còn chịu ảnh hưởng một số tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo qua tín ngưỡng thờ Phật và thờ Tam Thanh.

Bên cạnh các lễ nghi trên, người Dao và người Sán Dìu còn duy trì nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe; lễ nghi trong cưới xin, tang ma, đặt tên, cấp sắc, mừng thọ... Ví dụ, kết quả điều tra phiếu cho thấy: có 42,9% ý kiến của người Sán Dìu cho rằng trong cộng đồng họ vẫn tồn tại lễ cúng khi gieo trồng, và tỷ lệ này ở người Dao là 100%.

Trong các nghi lễ và tín ngưỡng truyền thống, lễ cấp sắc có vai trò đặc biệt quan trọng với cả người Dao và người Sán Dìu. Tuy nhiên, lễ cấp sắc của người Sán Dìu ở Tam Thái không còn. Với người Dao ở Nhọt Nặm, đến nay, lễ này vẫn là yêu cầu bắt buộc với tất cả nam giới. Chi phí cho lễ cấp sắc khá tốn kém. Theo giá cả năm 2008, nếu làm lễ 3 đèn phải hết 1 con lợn và 1 triệu đồng; tương tự, lễ 7 đèn - 2 con lợn và 2 triệu đồng, lễ 12 đèn - 4 con lợn và 4 triệu đồng. Một số người nghèo không thể làm được lễ cấp sắc. Theo phong tục Dao, nếu người ở vai trên (bố, ông, hay cụ) chưa làm được lễ này thì người vai dưới (con, cháu, chắt) chưa thể làm được lễ cấp sắc.

4.4. Ý thức tự giác tộc người

Ý thức tự giác tộc người xuất hiện khi những người ở trong cùng cộng đồng sử dụng một tộc danh thống nhất, một tên gọi nhất định. Tên gọi đó được bất cứ người nào thuộc cộng đồng tộc người ấy biết rất rõ. Nó cũng là kết quả của sự tác động lẫn nhau của các yếu tố cơ bản hình thành nên cộng đồng tộc người. Ý thức này có tính độc lập cao, dẫn cho khi bị lãnh thổ ngăn cách, văn hoá bị đứt gãy, thậm chí cả đến ngôn ngữ mẹ đẻ bị mất mát, ý thức tự giác tộc người vẫn được duy trì (Không Diễn, 2002). Theo GS. TS. Phan Hữu Dật, ý thức tự giác tộc người được coi là tiêu chí có tính cốt lõi trong xác định thành phần tộc người ở Việt Nam. Về mặt xã hội học, tên tự

gọi vừa mang ý thức cố kết cộng đồng gồm những người cùng chung tên tự gọi, vừa mang ý nghĩa phân ly đối với những người không cùng chung tên tự gọi. Về tâm lý học, tên tự gọi dân tộc mang đậm đà tâm lý tộc người. Tầm quan trọng của nó là ở chỗ khi nó mất đi và người ta chuyển sang lấy tên tự gọi hay tự gọi của dân tộc khác, thì dân tộc đó không còn tồn tại với tư cách dân tộc nữa, mặc dù nó còn bảo lưu văn hoá hay ngôn ngữ dân tộc. Tuy nhiên, thông thường một dân tộc khi ngôn ngữ và văn hoá đang còn bảo lưu thì ý thức tự giác dân tộc đang còn sức sống. Quá trình tộc người trên thế giới cho thấy trong các yếu tố cấu thành dân tộc, ý thức tự giác dân tộc là yếu tố còn tồn tại và mất đi sau cùng (GS. TS. Phan Hữu Dật, 2004, tr. 378-379).

Như vậy, ý thức tự giác tộc người được lưu giữ theo dạng thức của “mã văn hoá” (Cultural code): thể hệ sau tiếp nhận từ thể hệ trước rằng mình thuộc về một dân tộc nào đó, dẫn có những đổi thay trong đời sống tộc người.

Với người Sán Dìu ở thôn Tam Thái, mặc dù có sự biến đổi văn hoá, song ý thức tự giác tộc người của họ vẫn được bảo lưu. Chúng tôi đã nêu một câu hỏi trong quá trình phỏng vấn: “Nếu ông/bà/anh/chị gặp một người không quen biết tự nhận họ là người Sán Dìu, làm thế nào để biết được điều đó đúng hay không?”. Câu trả lời của mọi người đều khá thống nhất: nếu như xưa kia, chỉ cần dựa vào trang phục, tiếng nói, thì ngày nay chủ yếu phải dựa vào việc tự nhận cũng như thái độ, tình cảm của họ. Theo các thông tin viên cao tuổi, khoảng 40 - 50 năm trước, trang phục truyền thống của người Sán Dìu còn được sử dụng rất phổ biến, và trang phục đó như “chứng minh thư” cho người Sán Dìu với đồng tộc. Chỉ cần mang bộ trang phục ấy, nếu lỡ đường và vào bất cứ nhà người Sán Dìu nào cũng có nước uống, cơm ăn. Ngoài ra, còn có những cách nhận biết khác. Ví dụ như câu chuyện của bà Bàng Thị S. (70 tuổi): ngày bà còn trẻ, có một anh bộ đội người Kinh đóng quân ở vùng dân tộc Sán Dìu và nói tiếng Sán Dìu rất giỏi, do yêu thương bà nên tự nhận là người Sán Dìu. Dẫn vậy, bố của bà vẫn phát hiện ra sự thật khi hỏi tên tuổi của bố và anh em trai của anh ấy, bởi mỗi dòng họ người Sán Dìu đều có cách đặt tên đệm của con trai trong họ theo quy định. Đến nay, việc biến đổi trong trang phục, ngôn ngữ và cả cách đặt tên đệm của con trai trong dòng họ khiến người Sán Dìu ngày càng khó nhận biết nhau hơn khi mới gặp. Vì thế, theo những người được phỏng vấn, điều quan trọng nhất vẫn là tin vào việc người đó tự nhận mình là người Sán Dìu hay không.

Cả người cao tuổi và thanh niên được phỏng vấn (trong đó các thanh niên dưới 30 tuổi không nói được tiếng Sán Dìu và có người có bố Sán Dìu, mẹ Kinh) đều khẳng định, ở thôn Tam Thái không có ai chối bỏ nguồn gốc dân tộc mình. Khi chúng tôi nêu câu hỏi: “Giả sử ai đó không biết tiếng Sán Dìu, không biết văn hoá Sán Dìu và muốn tự nhận là dân tộc khác thì ông/bà/anh/chị nghĩ sao?”, những người già vẫn khẳng định điều đó không xảy ra; còn thanh niên không chấp nhận

việc này, thậm chí có người cho rằng “Tốt nhất là tẩy chay nó, đuổi nó ra khỏi cộng đồng!”.

Với người Dao, trong những năm qua, mặc dù có sự giao lưu, tiếp xúc, học hỏi và chịu những ảnh hưởng nhất định từ các nền văn hóa khác, song họ vẫn tự ý thức họ là người Dao, thuộc nhóm *Lù Gang (Lô Gang)*. Theo người Dao ở đây, điều quan trọng khiến họ khác với người thuộc dân tộc khác trước hết là tiếng nói, và sau nữa là tín ngưỡng và tập quán. Một người Dao có thể ở ngôi nhà, mặc quần áo giống người Kinh, song nếu như họ vẫn nói tiếng nói và thực hành tín ngưỡng của dân tộc mình thì vẫn là người Dao.

Ý thức thuộc về một dân tộc khiến họ dễ cảm thông và gần nhau hơn. Phòng vấn các em học sinh đang học ở Trường Phổ thông Dân tộc nội trú của huyện Cao Lộc, các em cho biết, trong lớp có nhiều thành phần dân tộc. Tuy nhiên, các em thường chơi thân hơn với các bạn người Dao, và khi nói chuyện với nhau cũng hay nói bằng tiếng Dao. Ý thức mạnh về một tộc người cũng là một trong những nguyên nhân khiến người Dao thích kết hôn với người đồng tộc. Đến nay, cả thôn Nhọt Nặm có 9 cặp hôn nhân hỗn hợp dân tộc, song đều là chồng Dao, vợ Nùng hoặc Tày. Điều đó có nghĩa con cái họ vẫn là người Dao và các hộ này vẫn là hộ Dao.

Tuy nhiên, ý thức tự giác tộc người của người Dao ở Nhọt Nặm cũng có sự thay đổi, nhất là trong việc phân biệt “ta” với “họ”, tức giữa dân tộc Dao với tộc người khác. Như đã trình bày ở mục 3.1, trước đây, người Dao có từ “Tàu kền” để chỉ người không phải người Dao, trong đó có những hàm ý không tích cực. Đến nay, tuy vẫn có sự phân biệt giữa “ta” và “họ”, nhưng với xu hướng thiện chí hơn. Bằng chứng là có những người Dao kết bạn với người khác tộc và mối quan hệ với người Nùng, người Tày, người Kinh ngày một gắn bó. Như vậy, ý thức tự giác tộc người không mâu thuẫn với đoàn kết dân tộc.

4.5. Văn hóa góp phần phát triển kinh tế - xã hội

Truyền thống canh tác của người dân, nhất là các dân tộc thiểu số vẫn có vai trò nhất định trong nâng cao thu nhập của họ khi ứng dụng khoa học kỹ thuật để thâm canh. Cộng đồng Sán Dìu vốn có truyền thống canh tác lúa nước. Qua phỏng vấn và thảo luận nhóm được biết, trước năm 1986, hầu như người dân đều đói kém, thiếu gạo triển miên và phải ăn độn ngô, sắn rất nhiều. Đến nay, khi đổi mới cơ chế quản lý và kỹ thuật canh tác phát triển, năng suất lúa của họ tăng từ 2 đến 3 lần: nếu như trước đây, bình quân một sào Bắc Bộ (360 m²) chỉ được dưới 100 kg thì nay hầu hết đều đạt mức 150 - 200 kg (4,1 - 5,5 tấn/ha/vụ). Sở dĩ năng suất lúa tăng cao như vậy vì thủy lợi đã đảm bảo nước cấy 2 vụ; người dân đều sử dụng giống mới và sử dụng tới 90% cơ giới trong sản xuất. Tuy nhiên, sự tiến bộ đã nêu vẫn phải dựa trên truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời của họ.

Ngoài trồng lúa, những kinh nghiệm canh tác các loại cây trồng khác cũng tiếp tục được phát huy để tăng thu nhập. Trong xã hội truyền thống của người Sán Dìu và người Dao, bên cạnh lúa, ngô cũng là cây lương thực quan trọng. Trước đây, người dân thường trồng những loại ngô truyền thống để đun cơm hoặc thay cơm. Tuy nhiên đến nay, do năng suất lúa cao nên ngô chỉ được dùng cho chăn nuôi hoặc bán lấy tiền chi dùng vào việc khác. Tại hai điểm nghiên cứu, cây ngô lai trong nhiều năm qua khá phát triển. Ngoài trồng trên nương bằng, đất dốc, ngô còn được trồng ở ruộng (ở người Sán Dìu) và ruộng bậc thang (người Dao) vào vụ đông. Việc canh tác ngô lai hầu như không mấy phức tạp, và người ta vẫn có thể dựa vào kinh nghiệm trồng giống ngô cũ, từ làm đất, gieo hạt, bón phân, làm cỏ... Tuy nhiên, do giống mới, cộng với canh tác có bón phân hoá học nên năng suất ngô cũng tăng gấp 2-3 lần so với năng suất ngô truyền thống.

Bên cạnh trồng trọt, những kinh nghiệm trong chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn cũng được phát huy trong bối cảnh mới. Trong xã hội truyền thống của hai tộc người được nghiên cứu, chăn nuôi chỉ là sản xuất phụ, nhằm tự cung tự cấp và rất ít khi trở thành hàng hoá. Đến nay, sự phát triển của chăn nuôi đã có xu hướng đổi khác. Tại hai điểm nghiên cứu, đều có những hộ chăn nuôi theo hướng kinh doanh. Ở người Dao thôn Nhọt Nặm, do sản xuất rượu để bán nên họ sử dụng bồng rượu nuôi lợn và nhiều hộ nuôi từ 20 đến 30 con. Gia đình ông Triệu Sán Kim - trưởng bản, có năm bán hàng tấn lợn ra thị trường.

Không chỉ kế thừa kinh nghiệm trong nông nghiệp, những tộc người nêu trên còn phát huy các loại tri thức địa phương khác trong sản xuất kinh doanh hiện nay. Có thể lấy ví dụ từ người Dao tại Nhọt Nặm, qua việc phát huy nghề truyền thống nấu rượu ngon nổi tiếng ở Lạng Sơn. Rượu của họ ngon bởi nhiều nguyên nhân, vừa do men (làm bằng 7 loại lá cây rừng), do khí hậu, nguồn nước, và đặc biệt là kỹ thuật chưng cất. Cùng với nấu rượu, chăn nuôi lợn cũng được đẩy mạnh, vì người ta sử dụng bồng rượu làm thức ăn cho lợn. Vẫn trong năm 2008, có hộ thu hàng chục triệu đồng từ nấu rượu và nuôi lợn. Qua nấu rượu, kỹ năng kinh doanh của người Dao được nâng cao, vì họ phải tính toán, đảm bảo quy trình từ mua gạo, mua củi đến làm rượu và đem bán. Số xe máy của thôn tăng nhanh, số người đi chợ ngày càng đông cũng bởi nghề nấu rượu. Như vậy rõ ràng, tri thức địa phương đã được phát huy và có tác dụng trực tiếp nâng cao thu nhập của người dân.

Tri thức địa phương của các tộc người còn góp phần đảm bảo đời sống. Có nhiều khía cạnh liên quan đến lĩnh vực này, song ở đây, chúng tôi chỉ tập trung vào việc tri thức địa phương trong chăm sóc sức khoẻ của người dân. Kết quả điều tra bảng hỏi cho biết: có 100% ý kiến của người Dao và 57,1% ý kiến của người Sán Dìu cho rằng, các bài thuốc cổ truyền còn phổ biến trong cộng đồng của họ. Trở lại ví dụ về sử dụng thuốc cổ truyền của người Dao ở Nhọt Nặm, đến nay, họ còn thực hành rất nhiều bài thuốc chữa bệnh, và ở đây có thể nêu ví dụ về bài thuốc tắm cho

sản phụ và trẻ sơ sinh. Người Dao có tập quán sau khi sinh, sản phụ và trẻ sơ sinh được tắm nước nấu với 9 loại cây thuốc, đó là:

1. *Cảm chính pây*, có tác dụng làm cho sản phụ hết mỗi mệt.
2. *Trùng ạp tựa hiêu*, làm cho khỏi đau.
3. *Đìa chộm ngau*, tác dụng tiêu hóa tốt.
4. *Đìa piêu*, giúp lưu thông máu.
5. *Dào kia mia*, tác dụng tránh cảm gió.
6. *Tầm thông*, tạo cảm giác khoan khoái.
7. *Gầm chụa hông*, làm ấm người và chóng sạch huyết sau khi sinh.
8. *Dào kịa gim*, tác dụng tránh gió mạnh.
9. *Mây ham*, làm cho sản phụ chóng khỏe.

Theo kinh nghiệm, sản phụ tắm nước thuốc khoảng một năm sẽ rất khỏe mạnh. Thực tế, sau khi tắm nước thuốc vài ba ngày, sản phụ đã có thể làm việc nhẹ trong nhà, thậm chí làm cả một số việc đồng áng.

Với các tộc người được nghiên cứu, văn hoá vẫn có vai trò quan trọng trong đảm bảo đoàn kết và giữ gìn an ninh, trật tự của cộng đồng. Trong xã hội truyền thống và ngay cả hiện tại, luật tục và tập quán - một dạng thức của văn hoá tộc người có vai trò tích cực trong quản lý xã hội (Vương Xuân Tình, 2000, tr. 370-410). Luật tục và tập quán vừa có chức năng khuyến thiện (giúp đỡ, tương trợ lúc khó khăn), lại vừa như chốt hãm những hành vi tiêu cực của thành viên trong cộng đồng (kiểm soát bằng hình phạt, bằng dư luận xã hội).

Tại các điểm nghiên cứu, tập quán tương trợ trong cộng đồng vẫn được duy trì, với những mức độ và biểu hiện khác nhau, đặc biệt rõ rệt ở người Dao. Với người Sán Dìu, tuy giờ đây ít dùng hiện vật hay lao động để giúp đỡ chủ sự vào các dịp như làm nhà, cưới xin, ma chay, mà thường dùng tiền mừng hay tiền phúng viếng, song về bản chất, đó vẫn là tương trợ. Mặt khác, có một số công đoạn trong trường hợp nêu trên vẫn cần công sức cộng đồng, như làm cỗ trong đám ma, đám cưới; đào huyết, chôn cất trong đám ma...

Trước sự phát triển của đô thị hoá và toàn cầu hoá, nhiều yếu tố tiêu cực của văn hoá ngoại lai đã tác động tới người Dao và người Sán Dìu. Song có thể thấy, ở đâu văn hoá truyền thống của cộng đồng mạnh, ở đó những yếu tố tiêu cực ít xâm hại. Bằng chứng là cộng đồng Sán Dìu không mấy xa đô thị, lại rất gần đường quốc lộ; thanh niên ở đây có nhiều người sử dụng internet, băng đĩa, hay giao tiếp thường xuyên với cuộc sống đô thị, song chưa có trường hợp nào nghiện hút hay bị HIV. Nguyên nhân là bởi quan hệ gia đình, dòng họ, làng xóm vẫn khá chặt chẽ. Mặc dù

trong thảo luận nhóm, các thông tin viên đều thừa nhận thanh niên hiện nay hư hỏng hơn trước, nhưng cũng chỉ ở mức độ một số người rượu chè, đánh nhau, không tôn trọng người già, còn sử dụng ma túy lại chưa xuất hiện.

Luật tục còn góp phần giúp các cộng đồng quản lý rừng. Ví dụ, ở làng người Dao, hộ nào cũng có rừng, hộ nhiều có 4 - 5 ha, hộ ít có khoảng 1 ha. Trên các vạt rừng này, một số hộ còn trồng cả hồi. Rừng cung cấp chủ yếu gỗ và củi đun cho các gia đình. Kể từ khi phát triển nghề nấu rượu, nguồn củi càng trở nên cần thiết, nhiều nhà không đủ củi phải đi mua. Ở đây, tuy nguồn củi và gỗ gia dụng không nhiều, song rừng của các hộ vẫn được bảo vệ nghiêm ngặt. Hầu như không có vụ xâm phạm rừng của nhau trong nhiều năm qua. Việc bảo vệ rừng có hiệu quả chỉ dựa trên một nguyên tắc, đó là sự tôn trọng của mọi thành viên trong cộng đồng với sở hữu của mỗi hộ. Sự tôn trọng này chính là nếp sống, là văn hóa của người Dao ở đây, là biểu hiện của khả năng *tự quản lý* - một loại vốn tri thức địa phương của người Dao tại Nhọt Nặm.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

1. Trong hướng tới phát triển bền vững của nhân loại hiện nay, văn hoá có vai trò rất quan trọng. Liên quan tới phát triển bền vững, văn hoá được coi là trụ cột thứ tư, sau các trụ cột về kinh tế, môi trường và xã hội. Nghiên cứu vai trò của văn hoá với tư cách là một trụ cột như trên đã được thực hiện ở nhiều cấp độ, cả vĩ mô và vi mô, với tư tưởng chủ đạo là văn hoá phải hiện thân ở tất cả các phương diện của quá trình phát triển. Song, nghiên cứu văn hoá, trong đó có văn hoá tộc người như là một đối tượng của phát triển bền vững thì đến nay, trên thế giới còn hạn chế, và với Việt Nam, có thể coi nghiên cứu này là khảo nghiệm đầu tiên.

2. Trên cơ sở tham khảo một số lý thuyết về văn hoá, phát triển bền vững văn hoá của các học giả trên thế giới; dựa vào đường lối và lý luận về văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng tôi đã xây dựng 5 chỉ báo cho phát triển bền vững về văn hoá tộc người, đó là: 1. Chấp nhận đa dạng văn hoá; 2. Giữ gìn ngôn ngữ tộc người; 3. Giữ gìn bản sắc văn hoá tộc người; 4. Ý thức tự giác tộc người; và 5. Văn hoá góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đây được xem như bộ công cụ để đánh giá thử nghiệm mức độ bền vững về văn hoá của các tộc người tại khu vực nghiên cứu.

3. Nghiên cứu được thực hiện ở cấp cộng đồng (thôn, bản) - với hai cộng đồng của hai dân tộc Sán Dìu và Dao ở tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Hai điểm nghiên cứu này có sự khác biệt về vùng sinh thái, vùng kinh tế - xã hội (thung lũng/vùng cao, ven đô/vùng cao). Bên cạnh đó, hai điểm nghiên cứu ấy lại thuộc hai tỉnh có điều kiện thuận lợi trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kể cả về phương diện địa lý và kinh tế - xã hội. Quá trình đó phát triển mạnh kể từ khi Đổi

mới đến nay, mà điểm nổi bật là Lạng Sơn đã trở thành một trung tâm thương mại và du lịch, còn Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp và dịch vụ của khu vực vùng Đông Bắc, được đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với Hà Nội và Nam Trung Quốc và trong bối cảnh hành lang kinh tế Bắc - Nam của các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông. Từ đó, đã kéo theo sự hội nhập ngày càng sâu hơn về xã hội và văn hoá của các tộc người ở khu vực nghiên cứu.

4. Áp dụng 5 chỉ báo để đánh giá mức độ bền vững văn hoá của hai cộng đồng thuộc hai dân tộc được nghiên cứu dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho thấy, chỉ có văn hoá của người Dao là tương đối bền vững, còn bản sắc văn hoá của dân tộc Sán Dìu ở Thái Nguyên bị xói mòn nghiêm trọng, thậm chí còn có nguy cơ mất ngôn ngữ tộc người. Từ thực tế của hai cộng đồng này có thể nhận thấy, đã xuất hiện mâu thuẫn giữa giữ gìn bền vững văn hoá và phát triển. Đó là việc các cộng đồng ở gần khu vực đô thị, và càng bị tác động mạnh của công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ càng dễ mất văn hoá truyền thống. Thực ra, mâu thuẫn này cũng thường thấy trong xu hướng chung của thế giới hiện nay.

5. Xu hướng tác động chính của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là với ngôn ngữ, văn hoá vật chất và một số lĩnh vực văn hoá tinh thần của tộc người. Trong làn sóng xâm thực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chỉ có tín ngưỡng và ý thức tự giác tộc người là những nền móng còn khá vững chãi của bản sắc tộc người. Điều đó khiến đa dạng văn hoá có nguy cơ bị lấn át bởi xu hướng đơn dạng văn hoá.

4.2. Khuyến nghị

Để đảm bảo phát triển bền vững văn hoá của các tộc người được nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Một là, cần có chính sách ngôn ngữ kết hợp với chính sách văn hoá để thúc đẩy song ngữ Kinh - dân tộc thiểu số, chí ít là trong môi trường gia đình và cộng đồng tộc người. Việc học chữ dân tộc thiểu số không chỉ giới hạn ở học sinh tiểu học mà nên tạo cơ hội cho mọi lứa tuổi, bằng nhiều hình thức khác nhau. Với cộng đồng có nguy cơ bị mất ngôn ngữ, cần có biện pháp khuyến khích dạy tiếng dân tộc mình cho trẻ em. Nên mở rộng các cơ hội để người dân có nhiều điều kiện thể hiện cái hay, cái đẹp của ngôn ngữ dân tộc mình, như tổ chức có hiệu quả các cuộc thi sáng tác văn học, thi hát dân ca...

Hai là, trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và việc không thể tránh được sự biến đổi, cần có chính sách thúc đẩy văn hoá công nghiệp (Industrial culture) để góp phần giữ gìn văn hoá truyền thống thông qua các sản phẩm công nghiệp như trang phục, nhà cửa, đồ chơi, băng đĩa nhạc hay một số tiện nghi sinh hoạt... Tuy nhiên, những sản phẩm công nghiệp cần dựa trên cơ sở tôn trọng bản sắc văn hoá tộc người kết hợp với tính hiện đại, thẩm mỹ, tiện dụng và giá cả hợp với sức mua của người dân.

Ba là, cần điều chỉnh chính sách và việc thực hiện chính sách liên quan đến xây dựng thiết chế văn hoá cơ sở. Trong thiết chế đó hiện nay, mới chủ yếu tập trung xây dựng nhà văn hoá và phong trào văn hoá văn nghệ, song phần nhiều mang tính hình thức. Các nhà văn hoá hầu như được thiết kế theo kiểu nhà của người Kinh và chỉ là nơi hội họp, ít có hoạt động văn hoá. Bởi thế, trong xây dựng thiết chế văn hoá cơ sở, cần đưa việc đảm bảo phát triển bền vững văn hoá tộc người với 5 chỉ báo nêu trên trở thành nội dung hoạt động, và việc xây dựng văn hoá của cộng đồng theo 5 chỉ báo là một trong những điều kiện quan trọng để công nhận làng/ tổ dân phố văn hoá.

Bốn là, để đảm bảo sự bền vững của văn hoá tộc người và nền văn hoá đó là một trụ cột cho phát triển bền vững, cần xây dựng cơ chế văn hoá trong phát triển. Theo đó, các yếu tố văn hoá phải hiện thân trong tất cả quy trình thực hiện những dự án phát triển, từ lập kế hoạch, triển khai đến giám sát, đánh giá. Sự hiện thân đó chính là việc tuân thủ nguyên tắc: Phát triển cho AI? Do AI thực hiện? AI ở đây là cộng đồng cụ thể, thuộc một hay các tộc người cụ thể, với những đặc điểm văn hoá cụ thể và tất cả những điều ấy có thể tạo nên sức mạnh hay hạn chế trong quá trình phát triển. Việc thực hiện cơ chế văn hoá sẽ phát huy mặt tích cực, giảm thiểu tiêu cực để đảm bảo phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anup Shah, Sustainable Development, <http://www.globalissues.org/issue/367/sustainable-development>
- Bách khoa toàn thư mở Wikipedia (2007), *Phát triển bền vững*, có thể tìm thấy trên http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng hoặc *Sustainable development* trên trang website http://en.wikipedia.org/wiki/Sustainable_development.
- Ma Khánh Bằng (1983), *Người Sán Dìu ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Lê Trọng Cúc (2005), “Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Việt Nam”, *Tạp chí Bảo vệ môi trường*, Hà Nội.
- Cultural Sustainable Development*, <http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>
- Cultural relativism - Illogical Standard*, <http://www.cultural-relativism.com/>
- Culture change: Proccess of change*, http://anthro.palomar.edu/change/change_2.htm
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Khổng Diễn (2002), “Về việc xác định lại thành phần một số dân tộc ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, Tr. 51-59.
- Bé Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung, Nguyễn Nam Tiến (1971), *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- GS. TS. Phan Hữu Dật (2004), *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Trần Hồng Hạnh (2000), “The Prevention and Cure of Disease among the Dao Quan Chet (In some hamlets in Da Bac district, Hoa Binh province, Vietnam)”, *Vietnam Social Sciences*, Số 6 (80), Tr. 52-74.
- Trần Hồng Hạnh (2002), “Tri thức địa phương trong sử dụng thuốc nam của người Dao Đỏ (qua nghiên cứu ở xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, Tr. 23-30.

- Harry Spaling, *Cultural Sustainable Development: Concepts and Principles*, <http://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>
- Kates, Robert W.; Thomas M. Parris và Anthony A. Leiserowitz (2005), “Phát triển bền vững là gì? Mục tiêu, Chỉ số, Giá trị và Thực tiễn”, Bản dịch của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Có thể tìm thấy trên Homepage http://www.vcci.com.vn/vcci/nhandinh_binhluan/thitruong_quocte/Multicontent_Document.2005-10-24.2743/Multilingual_News.2005-10-24.3246/ndbl_view
- Phạm Xuân Nam (2007), *Vai trò của văn hoá - giáo dục trong việc tạo lập một “tâm quyền” cho sự phát triển bền vững của đất nước trên cơ sở kinh tế tri thức*, Có thể tìm thấy trên homepage http://www.issi.gov.vn/mlfolder.2006-07-07.9490549875/noi_dung/mlfolder.2006-12-21.0795159550/mlfolder.2007-06-06.0510313790/magazine.2007-06-06.1587968681
- S. C. Dube (1992), *Understanding change: Anthropological and sociological perspectives*, Vikas Publishing House Pvt Ltd.
- Sustainable Development: Difinitions*, <http://www.gdrc.org/sustdev/definitions.html>
- Vương Xuân Tình (2000), “Luật tục của các dân tộc Tày, Nùng với vấn đề quản lý xã hội và nguồn tài nguyên”, Trong: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Vương Xuân Tình, Trần Hồng Hạnh (2009), “Bài học và khuyến nghị về an ninh lương thực của các dân tộc thiểu số vùng cao Việt Nam và Lào”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1&2, Tr. 123-129.
- Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (2002), *Phát triển bền vững miền núi Việt Nam - mười năm nhìn lại và các vấn đề đặt ra*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
- Văn hóa, Wikipedia, http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a
- UBND tỉnh Lạng Sơn (1999), *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.